

**THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU GÓP VỐN
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
BASKET OF COMPONENT SECURITIES TO EXCHANGE**

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

1. Tên CTQLQ/Fund management Company:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner

/ IPA Partner Investment Fund Management Limited Company

2. Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank : Ngân hàng Vietcombank

3. Mã chứng khoán/ Securities code : FUEIP100

4. Tên quỹ ETF/ ETF name : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

5. Địa chỉ trụ sở chính/ Main office address : Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

6. Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange Date : 19/08/2026

7. Đơn vị tính/Unit : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/

Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No	Securities code	Quantity	Weight
I.	Chứng khoán/Stock	1,274,085,000	95.91%
1	ACB	2,500	4.07%
2	BID	200	0.54%
3	BSR	200	0.41%
4	CII	300	0.32%
5	CTG	600	1.42%
6	DBC	100	0.12%
7	DCM	100	0.23%
8	DGW	100	0.31%
9	DIG	400	0.32%
10	DPM	100	0.16%
11	DXG	500	0.42%
12	EIB	700	0.90%
13	EVF	400	0.38%
14	FPT	700	3.64%
15	FRT	100	1.09%
16	GAS	100	0.63%
17	GEE	100	0.51%
18	GEX	300	0.56%
19	GMD	200	1.20%
20	GVR	100	0.24%
21	HAG	300	0.32%

22	HCM	300	0.57%
23	HDB	2,000	4.06%
24	HDG	100	0.12%
25	HHV	200	0.15%
26	HPG	2,100	3.32%
27	HSG	200	0.16%
28	KBC	300	0.61%
29	KDH	400	0.53%
30	LPB	1,400	5.27%
31	MBB	2,300	3.45%
32	MSB	1,100	1.30%
33	MSN	500	2.51%
34	MWG	600	3.29%
35	NAB	800	0.70%
36	NKG	200	0.16%
37	NLG	200	0.35%
38	NVL	900	0.89%
39	OCB	500	0.41%
40	PCI	100	0.15%
41	PDR	300	0.27%
42	PLX	100	0.29%
43	PNJ	200	0.53%
44	POW	300	0.30%
45	PVD	200	0.28%
46	PVT	100	0.15%
47	REE	100	0.34%
48	SAB	100	0.35%
49	SHB	1,900	1.66%
50	SSB	800	0.91%
51	SSI	1,100	1.61%
52	STB	900	5.09%
53	TCB	2,000	4.64%
54	TCH	300	0.27%
55	TPB	800	0.86%
56	VCB	500	2.18%
57	VCG	200	0.24%
58	VCI	400	0.64%
59	VHM	1,400	7.29%
60	VIB	1,100	1.19%
61	VIC	700	10.54%
62	VIX	1,300	1.29%
63	VJC	100	0.93%
64	VND	600	0.72%

7031
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
LIÊN
BANG
VIỆT
NAM
A PA
VH PH

65	VNM	400	1.87%
66	VPB	2,200	4.12%
67	VPL	100	0.56%
68	VRE	400	0.73%
69	VSC	200	0.22%
II.	Tiền/Cash (VND)	54,381,226	4.09%
III.	Tổng/Total	1,328,466,226	100.00%

Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND) 1,274,085,000

Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND) 1,328,466,226

Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND) 54,381,226

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee.

Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share VND	Applied to	Reason
1	ACB	21,650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	36,000	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of ownership by Circular
3	FPT	69,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	79,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	19,950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	72,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	35,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	45,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	30,850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	14,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	24,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	16,000	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)

State if component securities shall have corporate action (if any):

Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thủy Lan